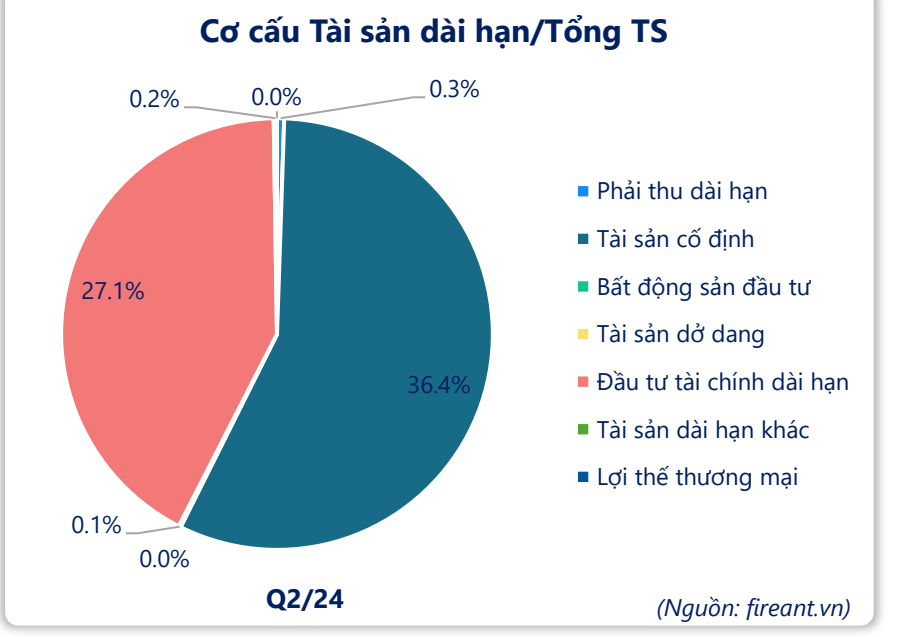
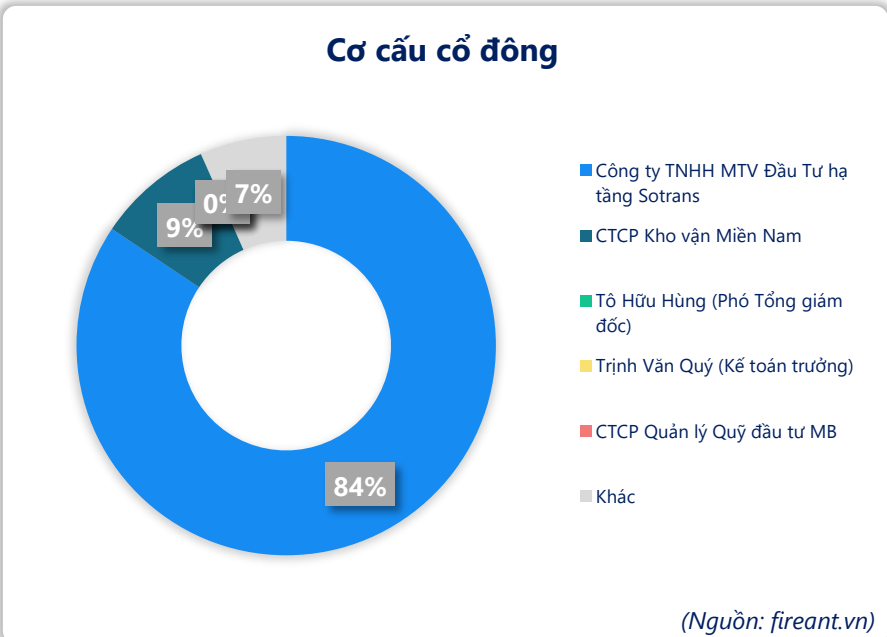
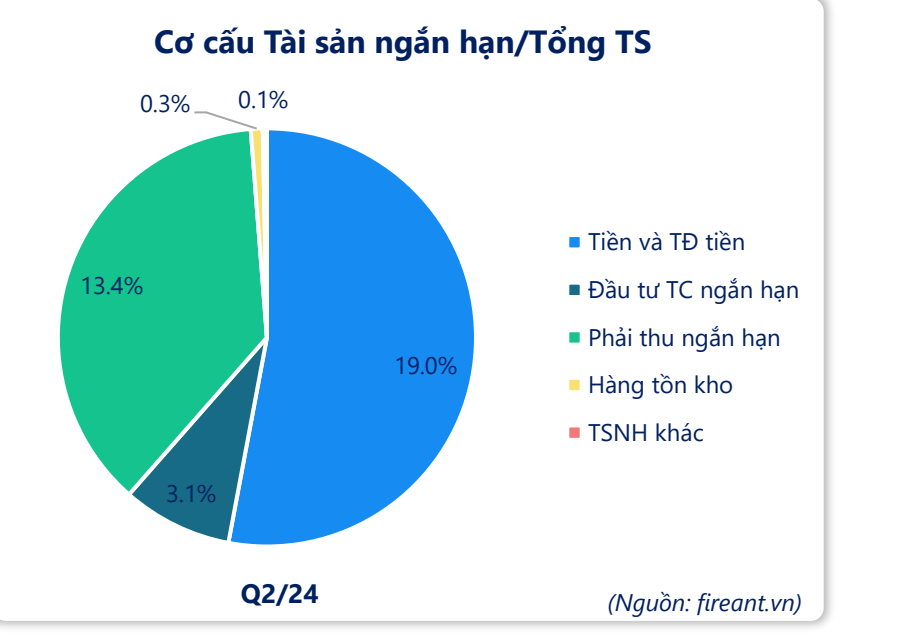
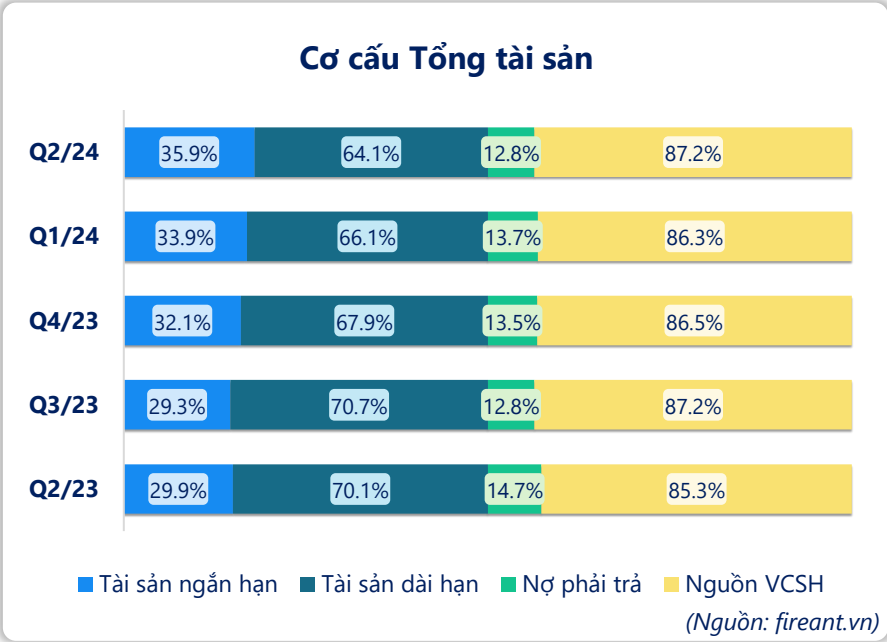
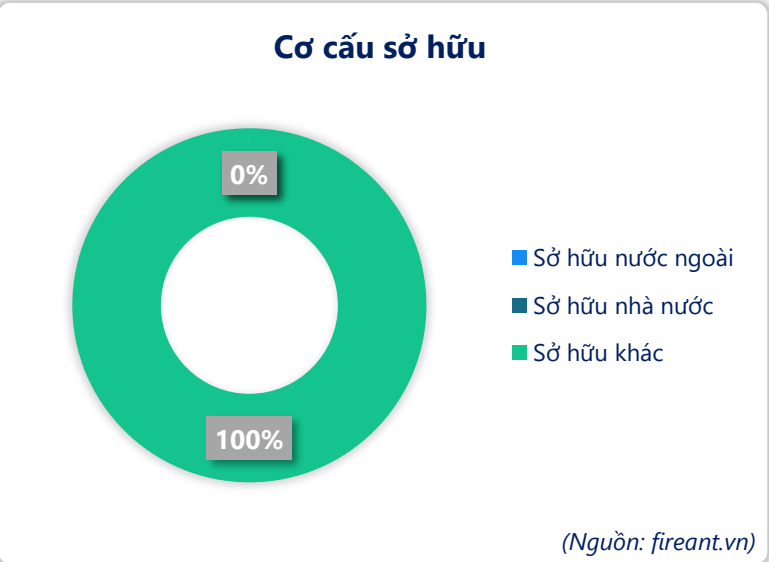
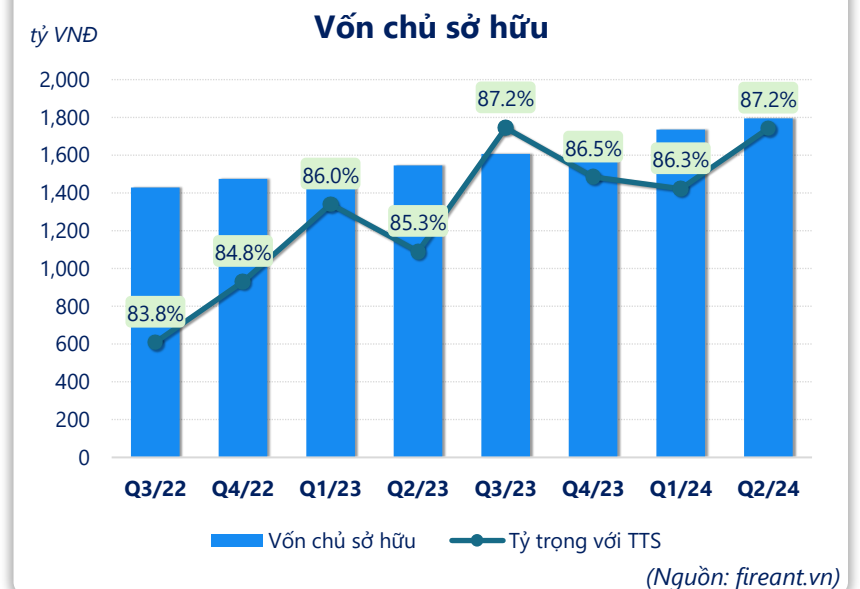
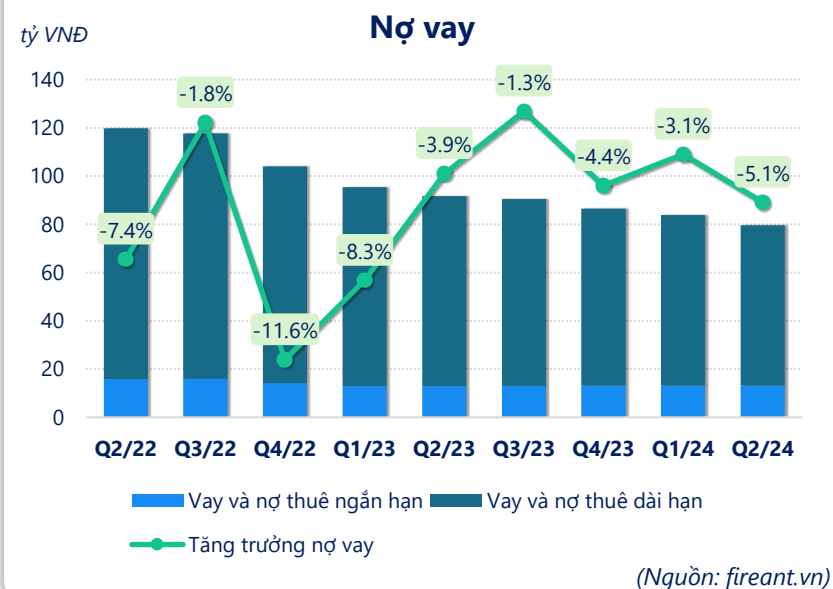
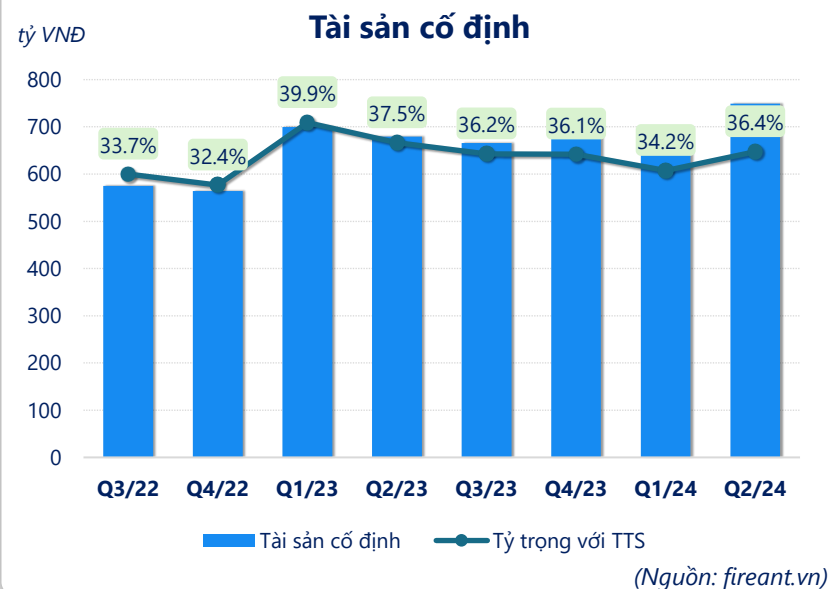
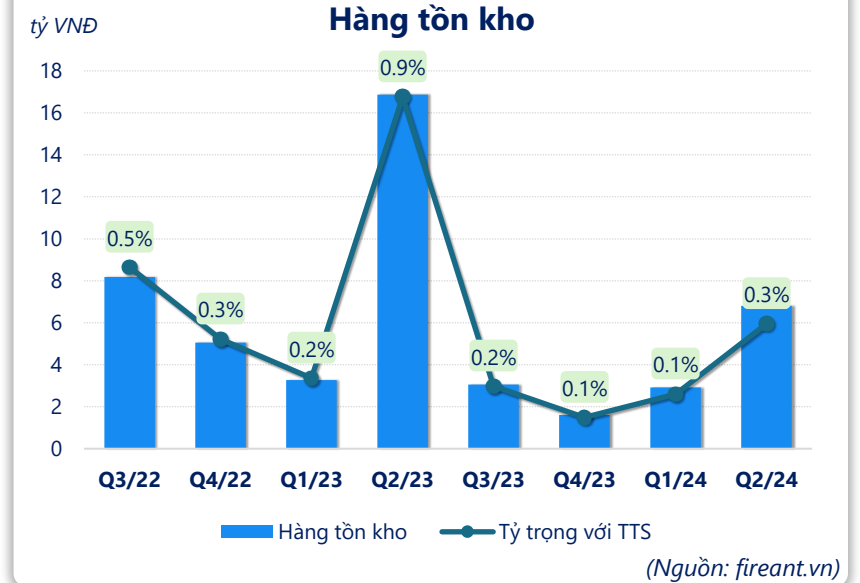
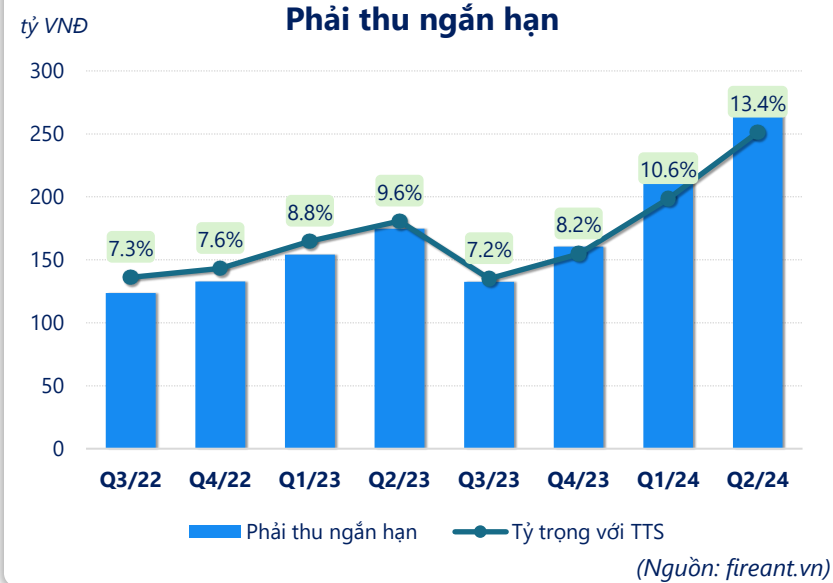
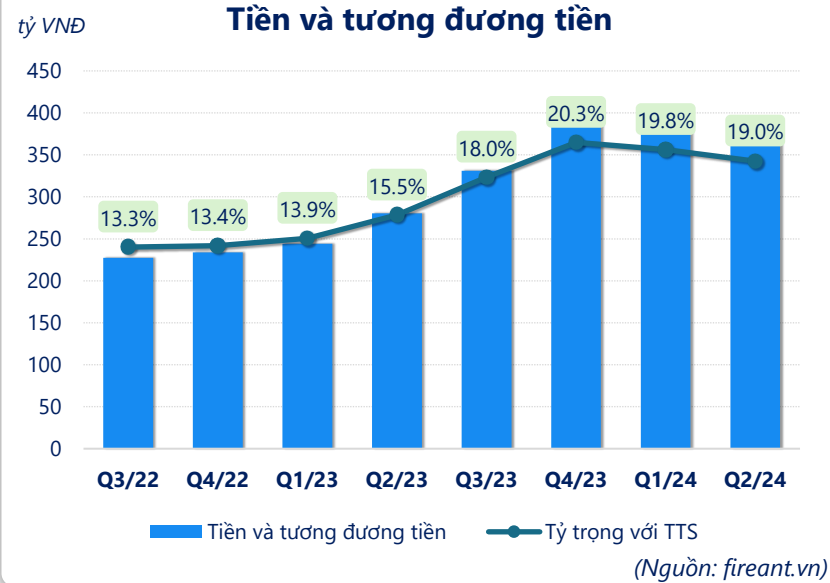
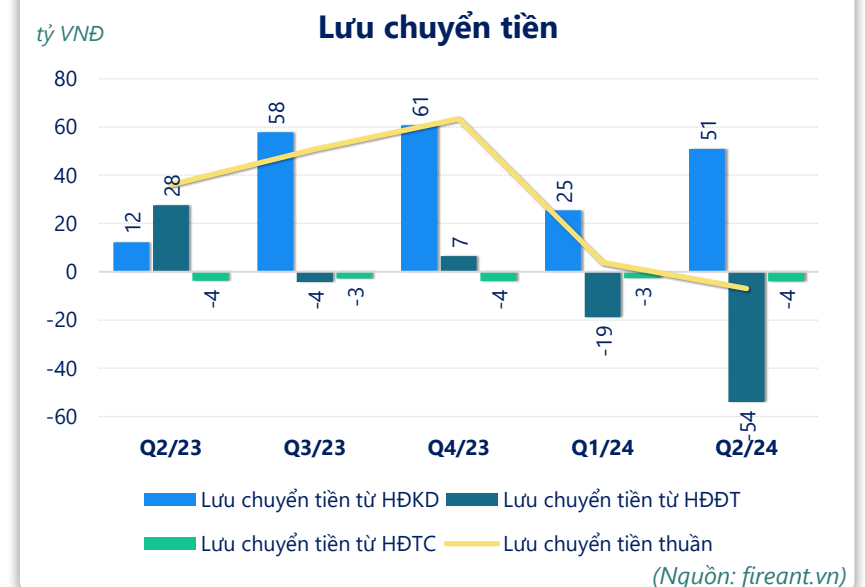
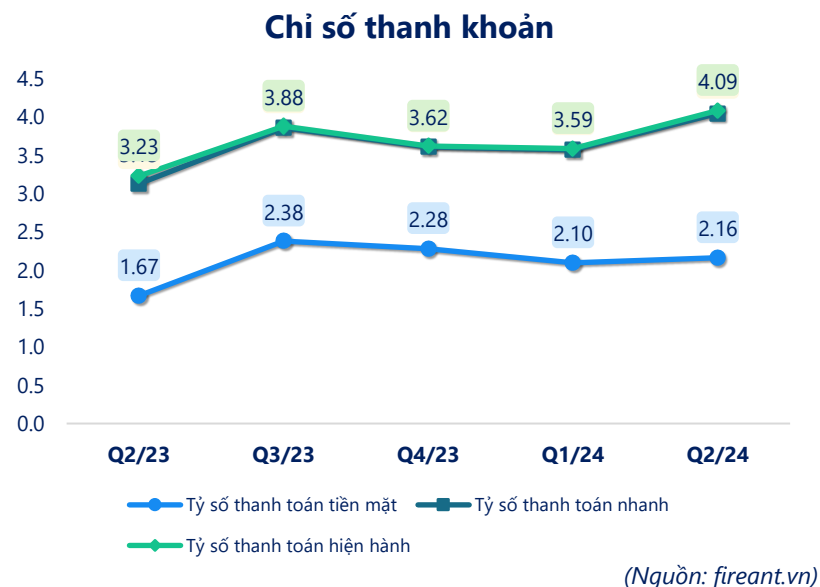
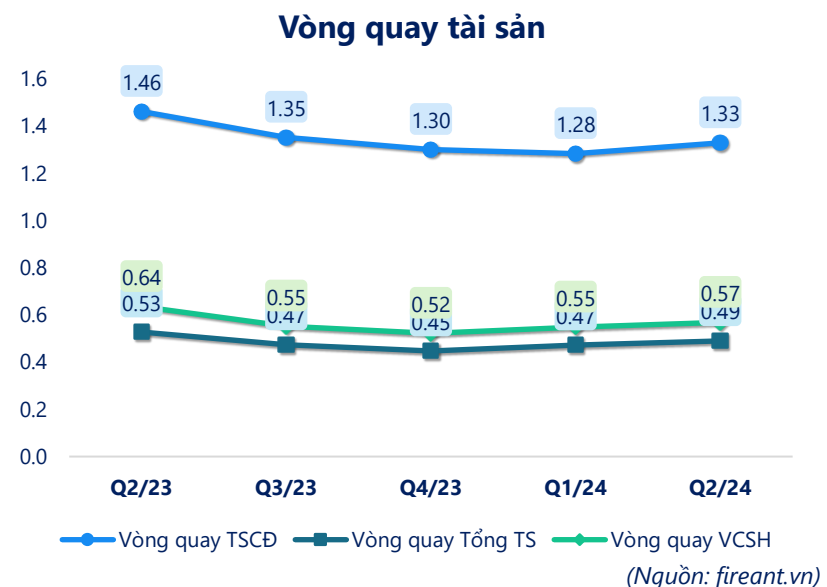
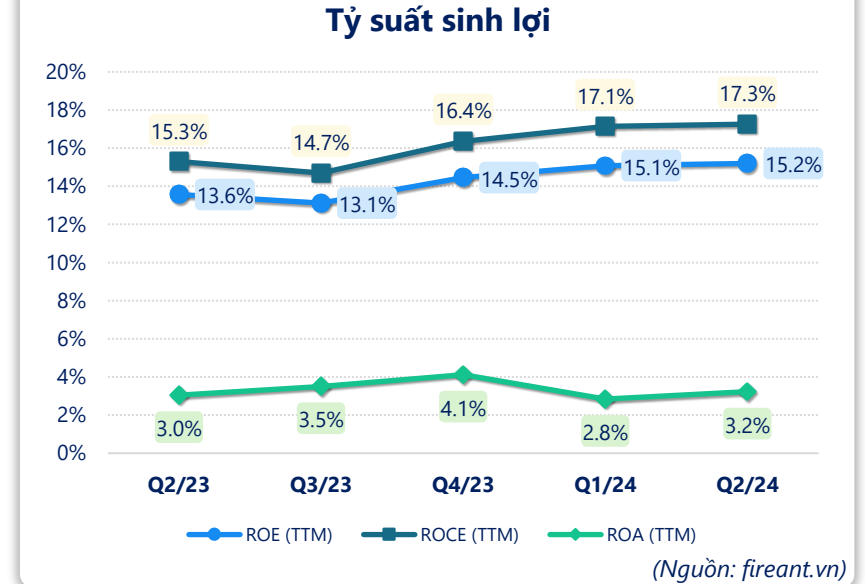
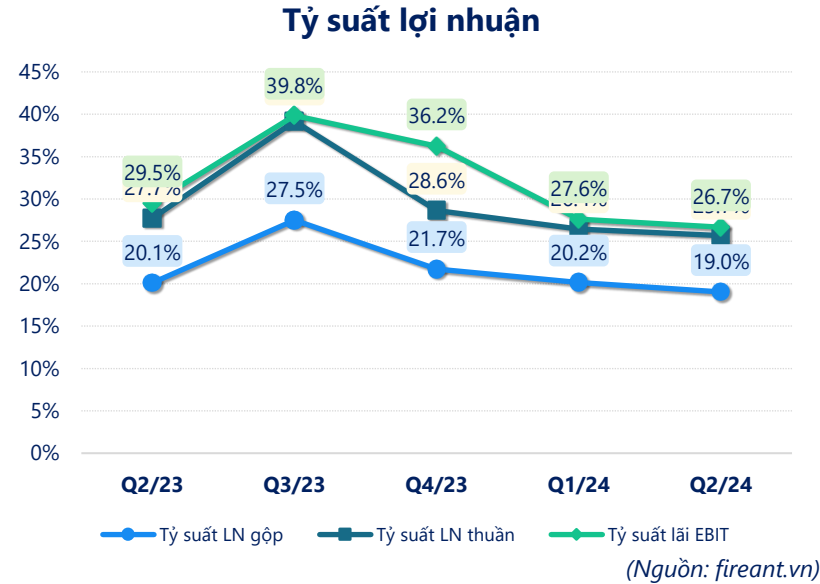
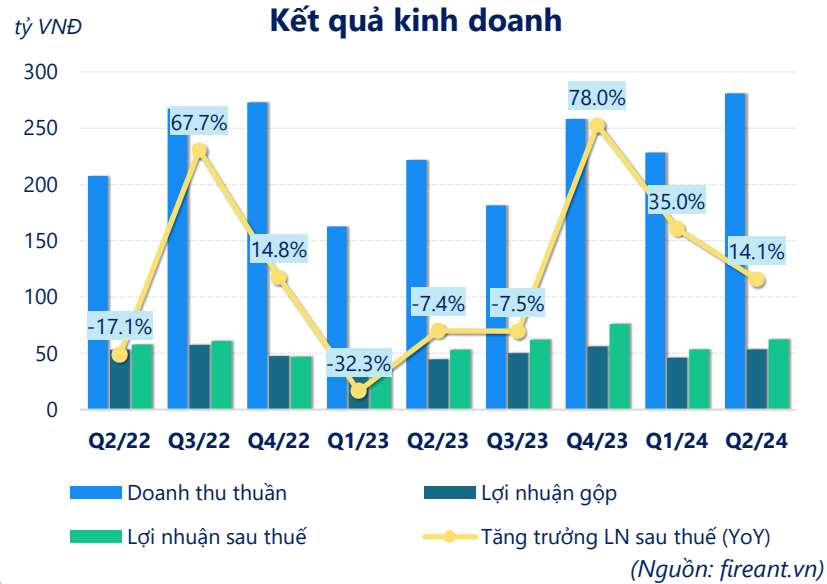


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000
SL cổ phiếu LH		67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		52,610
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,154
P/E		8.5
EPS		3,783

	YTD	1T	3T	6T
SWC	38.4%	10.3%	22.5%	38.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,058	1,946	5.7%
Tài sản ngắn hạn	740	626	18.3%
Tiền và tương đương tiền	392	394	-0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.0	66.9	-5.8%
Phải thu ngắn hạn	276	161	71.9%
Hàng tồn kho	6.81	1.61	323%
Tài sản ngắn hạn khác	2.35	2.05	14.7%
Tài sản dài hạn	1,318	1,321	-0.2%
Phải thu dài hạn	7.07	7.07	0.1%
Tài sản cố định	749	703	6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.95	72.8	-97.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	557	534	4.4%
Tài sản dài hạn khác	3.21	4.14	-22.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	263	264	-0.3%
Nợ ngắn hạn	181	173	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.2	13.1	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.5	56.9	-9.5%
Nợ dài hạn	81.8	90.9	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.4	73.4	-9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,795	1,683	6.7%
Vốn chủ sở hữu	1,795	1,683	6.7%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	222	182	258	228	281
Giá vốn hàng bán	177	132	202	182	228
Lợi nhuận gộp	44.6	49.9	56.1	46.0	53.5
Doanh thu HĐTC	15.3	6.42	-2.01	2.82	21.3
Chi phí TC	2.80	3.22	2.29	0.97	2.32
Chi phí lãi vay	3.89	1.18	2.48	0.97	2.26
LN trong công ty LKLD	8.72	22.7	26.8	19.1	4.11
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.36	4.69	4.74	6.61	4.41
LN thuần từ HĐKD	61.5	71.1	73.9	60.4	72.2
Lợi nhuận khác	0.01	0.05	17.1	1.74	0.52
LN trước thuế	61.5	71.1	91.0	62.1	72.7
Lợi nhuận sau thuế	53.3	62.1	75.9	53.5	62.4
LNST của CĐ cty mẹ	53.3	62.1	75.9	53.5	62.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	57.8	60.7	25.5	50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.6	-4.24	6.54	-18.9	-54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.76	-2.75	-3.88	-2.68	-3.94
Tiền đầu kỳ	244	280	331	394	398
Lưu chuyển tiền thuần	36.1	50.8	63.4	3.88	-6.97
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.05	0.10	0	0.36
Tiền cuối kỳ	280	331	394	398	392

(Nguồn: fireant.vn)